

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

228-01
NHÂN
TỔ CHỨC
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
HỢP NHẤT
VIỆT NAM
TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022



Số: 22004/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/01/2022, từ trang 06 đến trang 44, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đoàn Thị Cẩm Ngân

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3188-2020-034-1

Cao Việt Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1231-2021-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

11/01/2022
CH
TẠI TP.
CỐ
ÁCH N
KIỂM TO
VIỆ
THÀNH

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		935.732.715.920	779.699.918.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	182.216.895.390	115.180.967.895
1. Tiền	111		82.216.895.390	54.680.967.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	60.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	125.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.830.238.114	176.040.342.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	212.263.145.398	171.727.396.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.567.441.061	11.718.436.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	11.792.030.911	4.753.499.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(8.792.379.256)	(12.158.989.605)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	342.693.305.251	235.112.656.432
1. Hàng tồn kho	141		342.693.305.251	235.112.656.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.992.277.165	53.365.951.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	1.694.978.440	4.384.148.203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.151.481.981	48.343.117.644
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	1.145.816.744	638.686.025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		520.109.634.408	519.357.320.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		980.561.439	980.561.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	980.561.439	980.561.439
II. Tài sản cố định	220		130.865.860.960	126.065.325.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	128.059.966.048	122.499.285.352
- Nguyên giá	222		1.054.620.067.511	998.509.764.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(926.560.101.463)	(876.010.478.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	2.805.894.912	3.566.040.563
- Nguyên giá	228		6.393.560.256	6.321.560.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.587.665.344)	(2.755.519.693)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	34.016.462.355	33.666.106.047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.016.462.355	33.666.106.047
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		354.246.749.654	358.645.327.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	349.384.821.795	356.506.464.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	4.861.927.859	2.138.862.852
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.455.842.350.328	1.299.057.239.279

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		296.131.689.228	294.647.449.543
I. Nợ ngắn hạn	310		296.131.689.228	242.510.365.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	96.834.706.633	78.911.711.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.757.845.557	2.323.686.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	43.476.398.756	17.994.569.464
4. Phải trả người lao động	314		43.117.678.300	30.087.752.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	10.438.936.769	834.182.022
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.600.223.131	1.858.650.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	70.275.150.882	72.819.705.949
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	4.088.824.236	9.714.904.386
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.541.924.964	27.965.202.991
II. Nợ dài hạn	330		-	52.137.083.800
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	-	52.137.083.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.159.710.661.100	1.004.409.789.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.159.710.661.100	1.004.409.789.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		468.418.745.410	386.634.145.000
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.113.482.220	140.155.878.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.017.136.225	23.635.312.798
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		190.096.345.995	116.520.565.366
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.681.468.542	26.122.801.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.455.842.350.328	1.299.057.239.279

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.576.769.245.615	1.339.681.423.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	267.351.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.576.769.245.615	1.339.414.072.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.164.764.038.644	975.314.539.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		412.005.206.971	364.099.533.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	12.390.294.480	12.993.024.907
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	6.356.180.093	13.051.400.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.108.898.090	12.540.301.087
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	79.107.567.239	70.768.539.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	66.226.408.319	66.766.877.825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		272.705.345.800	226.505.740.621
12. Thu nhập khác	31		214.219.203	446.076.626
13. Chi phí khác	32		58.856.558	1.376.201.503
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		155.362.645	(930.124.877)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		272.860.708.445	225.575.615.744
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7.	57.530.719.115	47.447.594.789
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.723.065.007)	(2.138.358.766)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		218.053.054.337	180.266.379.721
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		209.261.163.134	178.720.565.366
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.791.891.203	1.545.814.355
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8.	4.299	3.673

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Dung



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		272.860.708.445	225.575.615.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		51.521.268.296	46.192.033.028
- Các khoản dự phòng	03		(8.992.690.499)	16.232.164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		358.052.789	150.859.375
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.824.148.512)	(11.865.709.027)
- Chi phí lãi vay	06		5.108.898.090	12.540.301.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		312.032.088.609	272.609.332.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.008.749.320)	1.337.563.369
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(107.580.648.819)	47.613.746.821
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.814.684.963	52.486.921.656
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.810.812.711	6.481.105.019
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.244.983.040)	(12.690.593.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.981.550.647)	(53.049.317.068)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.960.956.000)	(24.401.101.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.890.698.457	290.397.656.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.988.304.863)	(50.295.728.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	282.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(105.000.000.000)	(255.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	135.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.139.023.213	11.247.689.873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.150.718.350	(158.765.220.532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		291.818.600.229	203.898.476.011
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(346.500.239.096)	(283.197.150.093)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.300.990.000)	(91.560.763.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.982.628.867)	(170.859.437.082)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		67.058.787.940	(39.227.000.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.180.967.895	154.417.016.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.860.445)	(9.048.325)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	182.216.895.390	115.180.967.895

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Nguyễn Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

2022
HI NH
P. HỒ
CÔNG
NHIỆM
TOÁN VÀ
IỆT N
VH - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa chất để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Đặc biệt từ cuối tháng 06 năm 2021, tình hình Covid-19 ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam trở nên phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất lao động toàn Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, chi phí sản xuất tăng do áp dụng mô hình sản xuất "3 tại chỗ" trong thời gian giãn cách xã hội theo quy định. Dẫn đến lợi nhuận quý 03/2021 của Công ty bị suy giảm. Tuy nhiên, vào các tháng cuối năm 2021, dịch bệnh bớt phần căng thẳng, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đều tăng lên. Theo đó, nhìn chung, lợi nhuận năm 2021 của Công ty có tăng so với năm 2020.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loàng, Thị trấn Tăng Loàng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

0222
HI NI
P. HỒ
CÔNG
NHIỆT
TOÁN V
IỆT I
VH-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

007
ÁNH
CHÍ MI
TY
HỮU
ĐINH
AM
PHỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Phần mềm máy vi tính

Thời gian khấu hao <năm>

02 - 03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án mua sắm hệ thống vô khoáng và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua thiết bị, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2228
NHÀ
HỒ CHÍ
MINH
TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

007-C
NH
I MINH
TY
I UU HA
INH GI
M
HOC

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	964.729.693	823.681.958
Tiền gửi ngân hàng	81.252.165.697	53.857.285.937
Tiền gửi VND	75.971.647.125	46.405.232.691
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	5.280.518.572	7.452.053.246
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	60.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Định	25.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	55.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	5.000.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai	15.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	182.216.895.390	115.180.967.895

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,30%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	125.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	125.000.000.000	125.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,10%/năm đến 5,20%/năm.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	174.329.407.037	(2.324.245.840)	122.206.642.682	(2.137.492.930)
Công ty Ajinomoto Việt Nam	13.468.985.200	-	9.865.659.210	-
Công ty CP Bột giặt NET	4.104.051.600	-	6.480.460.800	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	4.455.768.350	-	3.764.712.050	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	6.332.188.170	-	4.738.161.560	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	5.240.520.000	-	3.857.480.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	29.516.597.385	-	20.490.090.940	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh	40.280.544.618	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vạn Thắng Đạt	4.014.450.000	-	1.295.811.825	-
Các đối tượng khác	66.916.301.714	(2.324.245.840)	71.714.266.297	(2.137.492.930)
a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	37.933.738.361	(6.468.133.416)	49.520.753.389	(10.021.496.675)
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	5.708.800.520	(5.708.800.520)	9.981.180.675	(9.981.180.675)
Công ty CP Quốc tế Lavita NB. Toyota Tsusho Corporation	9.115.600.000	-	-	-
11.041.354.800	-	-	-	-
CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	10.428.720.049	-	-	-
Sandeep Organics Private Limited Company	-	-	7.168.952.700	-
Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited	-	-	12.284.848.800	-
Các đối tượng khác	1.639.262.992	(759.332.896)	20.085.771.214	(40.316.000)
Cộng	212.263.145.398	(8.792.379.256)	171.727.396.071	(12.158.989.605)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	9.488.191.291	8.537.588.576
Heartychem Corporation	3.337.600.270	-
Hợp tác xã Vận tải Số 9	1.834.859.174	1.656.237.028
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco	1.011.812.010	371.130.100
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	-	3.143.422.208
Các đối tượng khác	3.303.919.837	3.366.799.240
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	79.249.770	3.180.847.751
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	2.492.587.751
Công ty TNHH Máy và Thiết bị công nghiệp hóa chất - Môi trường MECIE	-	630.760.000
Các đối tượng khác	79.249.770	57.500.000
Cộng	9.567.441.061	11.718.436.327

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.792.030.911	-	4.753.499.291	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	31.241.222	-	30.811.207	-
Tạm ứng	35.892.800	-	18.414.205	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	1.323.195.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	4.933.493.147	-	2.248.367.848	-
Phải thu khác	6.771.903.742	-	1.132.711.031	-
b) Dài hạn	980.561.439	-	980.561.439	-
Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	980.561.439	-
Cộng	12.772.592.350	-	5.734.060.730	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100		612.162.100	

222
HI NH
P. HỒ
ÔNG
NHIỆT
OÀN V.
IẾT I
VH-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000		180.000.000	
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (nay là Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt) (*)	80.524.880		80.524.880	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950		1.077.385.950	
Công ty TNHH Phương Duy (*)	348.854.000			
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Khang Nghi (*)	208.815.700			
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cẩm Đạt (*)	38.904.000			
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company (**)	5.708.800.520	-	9.981.180.675	-
Citichem India Limited (**)	1.405.780.992	702.890.496	-	-
Công ty CP Xi măng Hữu Nghị (**)	80.632.000	24.189.600	80.632.000	40.316.000
Cộng	9.929.280.142		12.199.305.605	

(*) Tại ngày 31/12/2021, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

(**) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu = Giá gốc - (trừ) dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	89.172.911.266	-	48.382.957.501	-
Nguyên liệu, vật liệu	187.174.511.250	-	117.248.348.040	-
Công cụ, dụng cụ	7.049.682.391	-	5.205.501.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.223.567.195	-	1.721.609.695	-
Thành phẩm	54.930.361.962	-	58.697.195.521	-
Hàng hoá	-	-	2.892.783.226	-
Hàng gửi đi bán	1.142.271.187	-	964.261.075	-
Cộng	342.693.305.251	-	235.112.656.432	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	184.047.676.558	770.913.594.251	34.538.817.332	9.009.676.029	998.509.764.170
Mua trong năm	-	482.852.000	-	278.606.364	761.458.364
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.641.914.045	50.927.566.385	-	2.918.864.547	55.488.344.977
Thanh lý, nhượng bán	-	(139.500.000)	-	-	(139.500.000)
Số dư ngày 31/12/2021	185.689.590.603	822.184.512.636	34.538.817.332	12.207.146.940	1.054.620.067.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021	174.066.120.528	665.321.827.106	30.791.224.562	5.831.306.622	876.010.478.818
Khấu hao trong năm	2.223.629.183	46.319.519.794	1.089.044.386	1.056.929.282	50.689.122.645
Thanh lý, nhượng bán	-	(139.500.000)	-	-	(139.500.000)
Số dư ngày 31/12/2021	176.289.749.711	711.501.846.900	31.880.268.948	6.888.235.904	926.560.101.463
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	9.981.556.030	105.591.767.145	3.747.592.770	3.178.369.407	122.499.285.352
Tại ngày 31/12/2021	9.399.840.892	110.682.665.736	2.658.548.384	5.318.911.036	128.059.966.048

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.968.942.330 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.716.553.810 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 801.384.430.751 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 774.504.628.626 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2021	1.755.971.381	4.565.588.875	6.321.560.256
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	72.000.000	72.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	1.755.971.381	4.637.588.875	6.393.560.256
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2021	-	2.755.519.693	2.755.519.693
Khấu hao trong năm	-	832.145.651	832.145.651
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2021	-	3.587.665.344	3.587.665.344
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1.755.971.381	1.810.069.182	3.566.040.563
Tại ngày 31/12/2021	1.755.971.381	1.049.923.531	2.805.894.912

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.445.138.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.408.036.875 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	31.751.462.355	-
- Dự án mua sắm hệ vô khoáng	2.205.000.000	-
- Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	-	32.833.303.377
- Phần mềm FAST	-	36.000.000
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	-	100.786.109
- Chi phí khác	-	636.016.561
Cộng	34.016.462.355	33.666.106.047

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.694.978.440	4.384.148.203
Chi phí bảo hiểm	825.887.539	744.874.982
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	129.492.059	-
Phí sử dụng phần mềm	333.613.000	190.618.000
Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	-	2.806.090.909
Các khoản khác	405.985.842	642.564.312

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	349.384.821.795	356.506.464.743
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.190.921.564	492.202.990
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.802.754.509	2.439.543.272
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (i)	343.279.516.709	353.552.220.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	111.629.013	22.498.032
Cộng	351.079.800.235	360.890.612.946

(i) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	80.447.293.690	80.447.293.690	51.028.348.265	51.028.348.265
Archean Chemical Industries Private Limited	-	-	31.654.350.000	31.654.350.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hồng Nhựt	1.540.000.000	1.540.000.000	-	-
Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Vũ Hoàng	-	-	2.757.955.200	2.757.955.200
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Minh Việt	2.799.596.800	2.799.596.800	-	-
Sea Salt Holdings Pte Limited	66.170.720.000	66.170.720.000	-	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	3.002.590.920	3.002.590.920	-	-
Các đối tượng khác	6.934.385.970	6.934.385.970	16.616.043.065	16.616.043.065
Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	16.387.412.943	16.387.412.943	27.883.363.007	27.883.363.007
Công ty CP Victory	7.289.137.731	7.289.137.731	3.231.360.000	3.231.360.000
Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai	2.147.200	2.147.200	20.620.561.947	20.620.561.947
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.635.860.279	4.635.860.279	-	-
Công ty CP Thương mại Thành Công	1.957.340.000	1.957.340.000	260.510.000	260.510.000
Các đối tượng khác	2.502.927.733	2.502.927.733	3.770.931.060	3.770.931.060
Cộng	96.834.706.633	96.834.706.633	78.911.711.272	78.911.711.272

2022
CHI NI
TP. HỒ
CÔNG
NHÌE
TOÁN V
IỆT N
VH-T

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:**
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
<i>Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam</i>	<i>1.057.320.756</i>	<i>1.377.082.683</i>
Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam	121.990.000	-
Công ty TNHH Châu Đại Dương và Anh Em	147.152.500	50.600.000
Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và Thương mại Vân Nam	101.066.600	22.276.350
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu đầu tư Minh Long	187.079.126	1.034.000
Các đối tượng khác	500.032.530	1.303.172.333
<i>Công ty CP Phốt pho Việt Nam</i>	<i>1.700.524.801</i>	<i>946.604.186</i>
Kong Long Huat Chemicals SDN Berhad	-	946.604.186
Bongsan Co., Ltd.	1.700.524.801	-
Cộng	2.757.845.557	2.323.686.869

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.790.635.315	49.707.287.070	47.511.022.918	5.986.899.467
Thuế xuất nhập khẩu	-	31.313.173.044	8.449.021.364	22.864.151.680
Thuế TNDN (*)	12.976.407.331	57.530.719.115	57.981.550.647	12.525.575.799
Thuế TNCN	1.177.804.845	6.682.855.621	5.810.610.629	2.050.049.837
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.833.200.657	8.833.200.657	-
Các loại thuế khác	49.721.973	352.481.373	352.481.373	49.721.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.288.100	15.288.100	-
Cộng	17.994.569.464	154.435.004.980	128.953.175.688	43.476.398.756
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.993.340.315	18.491.252.714	497.912.399
Thuế xuất nhập khẩu	59.489.464	59.489.464	84.102.524	84.102.524
Thuế TNCN	579.196.561	15.394.740	-	563.801.821
Cộng	638.686.025	18.068.224.519	18.575.355.238	1.145.816.744

(*) Trong đó, số truy thu thuế TNDN theo Thông báo số 509/TB-KVVII ngày 06/08/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII là 41.649.670 VND và số truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 181/QĐ-TT ngày 02/11/2021 của Thanh tra tỉnh Lào Cai là 2.433.189 VND. Công ty CP Phốt Phô Việt Nam đã hạch toán và nộp đầy đủ.

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	72.819.705.949	72.819.705.949	308.068.600.229	310.613.155.296	70.275.150.882	70.275.150.882
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>29.246.311.937</i>	<i>29.246.311.937</i>	<i>291.818.600.229</i>	<i>267.039.761.284</i>	<i>54.025.150.882</i>	<i>54.025.150.882</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	18.966.733.274	18.966.733.274	39.387.073.680	58.353.806.954	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM (1)	-	-	57.784.973.030	21.054.484.000	36.730.489.030	36.730.489.030
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	-	-	102.722.009.420	94.490.268.650	8.231.740.770	8.231.740.770
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai (3)	-	-	63.220.077.358	55.994.868.238	7.225.209.120	7.225.209.120
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	2.711.333.135	2.711.333.135	28.354.877.344	31.066.210.479	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Lào Cai	5.149.290.000	5.149.290.000	-	5.149.290.000	-	-
Vay đối tượng khác (4)	2.418.955.528	2.418.955.528	349.589.397	930.832.963	1.837.711.962	1.837.711.962
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>16.250.000.000</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>16.250.000.000</i>	<i>16.250.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	43.573.394.012	43.573.394.012	16.250.000.000	43.573.394.012	16.250.000.000	16.250.000.000
b) Dài hạn	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>52.137.083.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	52.137.083.800	52.137.083.800	-	52.137.083.800	-	-
Cộng	124.956.789.749	124.956.789.749	308.068.600.229	362.750.239.096	70.275.150.882	70.275.150.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.47833043/2021-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 14/07/2021
 - Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 14/07/2021 đến hết ngày 30/06/2022.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất của Công ty.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex03 ngày 13/01/2022
 - Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động.
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ 26/11/2021 đến hết ngày 25/11/2022.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay kèm Kế ước nhận nợ.
 - Lãi suất trong hạn:
 - + Đối với khoản vay VND áp dụng Lãi suất tiền gửi/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (MM loan) sẽ áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ của từng khoản vay;
 - + Đối với khoản vay VND thông thường, áp dụng lãi suất điều chỉnh như sau: lãi suất áp dụng: lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng (+) biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần trong suốt thời hạn cho vay.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng cấp tín dụng số 04.2021KH/DN-DB1P/CTD409 ngày 22/04/2021
 - Giới hạn cấp hạn mức: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng).
 - Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất theo từng lần giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CK 365021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai cấp ngày 04/04/2018 cho Công ty CP Phốt pho Việt Nam.
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2021: 315.236 USD - tương đương 7.225.209.120 VND với mức lãi suất 1,6%/năm.
- (4) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020
 - Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
 - Mục đích vay: thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
 - Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các phụ lục kèm theo.

Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 16.250.000.000 VND.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	59.468.080	195.553.030
Trích trước chi phí vận chuyển	1.606.954.733	23.618.984
Chi phí tiền điện	2.053.539.936	-
Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013 (i)	6.134.679.705	-
Chi phí hoa hồng môi giới	-	372.335.418
Trích trước chi phí khác	584.294.315	242.674.590
Cộng	10.438.936.769	834.182.022

(i) Theo Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trong năm 2021, Công ty đã thanh toán 838.191.006 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

17. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	557.182.912	563.959.192
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	367.921.581	352.374.981
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	324.427.970	568.015.602
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.160.000	159.150.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.530.668	215.150.600
Cộng	1.600.223.131	1.858.650.375

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	-	6.972.870.711
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**)	4.088.824.236	2.742.033.675
Cộng	4.088.824.236	9.714.904.386

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Công ty và Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp đã ký kết Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021. Theo đó, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Căn cứ vào phụ lục hợp đồng, khoản dự phòng này trong năm được chuyển sang ghi nhận chi phí phải trả.

(**) Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đang trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính. Thời điểm trích lập dự phòng là cuối kỳ kế toán năm. Ngoài ra, việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường còn được quy định chi tiết tại Quy chế quản lý quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường số 63/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.309.639.294	10.694.314.259
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.861.927.859	2.138.862.852

001-C
NH
HÍ MINH
TY
HỮU H
ĐỊNH G
AM
HỚC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND							
Số dư tại ngày 01/01/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	178.720.565.366	178.720.565.366
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Trích cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(888.536.639)	(888.536.639)
Số dư tại ngày 31/12/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	386.634.145.000	11.949.121.722	140.155.878.164	978.286.988.092
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	209.261.163.134	209.261.163.134
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	81.784.600.410	-	(81.784.600.410)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Giảm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	1.643.079.918	1.643.079.918
Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con	-	-	-	-	-	-	(434.038.586)	(434.038.586)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(19.200.000.000)	(19.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	468.418.745.410	11.949.121.722	205.113.482.220	1.125.029.192.558

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong năm 2021, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và tạm trích 10% lợi nhuận sau thuế năm 2021 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình ngày 16/01/2022 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Các cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (i)	88.400.000.000	110.500.000.000

(i) Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển (*)	386.634.145.000	81.784.600.410	-	468.418.745.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	398.583.266.722	81.784.600.410	-	480.367.867.132

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 45% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, căn cứ theo Công văn số 607/HCVN-TCKT ngày 12/04/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

a) Tài sản nhận giữ hộ:

	Đơn vị tính	31/12/2021
Nguyên vật liệu	tấn	24,865
Thành phẩm	tấn	498,200

b) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2021	01/01/2021
USD	233.095,66	323.534,27
EUR	118,67	129,45

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.485.016.043.259	1.240.449.813.809
Doanh thu bán hàng hóa	78.591.559.624	89.464.789.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.915.148.278	9.262.474.519
Doanh thu bán phế liệu	3.246.494.454	504.346.000
Cộng	1.576.769.245.615	1.339.681.423.790

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.106.026.973.419	911.252.979.275
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.935.498.310	64.761.417.029
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.793.178.534	139.547.737
Giá vốn khác	8.388.381	-
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	-	(839.404.966)
Cộng	1.164.764.038.644	975.314.539.075

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	8.824.148.512	11.593.345.392
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.511.622.210	1.396.308.815
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	54.523.758	3.370.700
Cộng	12.390.294.480	12.993.024.907

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	5.108.898.090	12.540.301.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	834.705.456	355.593.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	412.576.547	154.230.075
Chi phí tài chính khác	-	1.276.112
Cộng	6.356.180.093	13.051.400.651

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	79.107.567.239	70.768.539.285
Chi phí nhân viên	6.232.747.190	3.236.089.184
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	3.880.187.736	2.968.080.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.070.175	518.004.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.677.105.339	60.705.580.479
Chi phí bằng tiền khác	2.753.456.799	3.340.784.511
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	66.226.408.319	66.766.877.825
Chi phí nhân viên quản lý	26.486.746.341	22.346.512.638
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.900.416.897	867.156.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.341.580.966	1.659.246.749
Thuế, phí và lệ phí	8.889.597.285	9.436.152.647
Chi phí dự phòng	905.769.806	31.975.589
Hoàn nhập dự phòng	(4.272.380.155)	(113.399.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.336.190.754	19.538.934.360
Chi phí bằng tiền khác	10.638.486.425	13.000.298.839
Cộng	145.333.975.558	137.535.417.110

01-C
H
MINH
TY
HỮU H
NH GIÁ
M
HỒ SƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	569.511.792.139	368.975.263.681
Chi phí nhân công	164.800.925.583	157.168.195.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.492.768.296	45.580.539.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.657.702.061	321.754.008.481
Chi phí bằng tiền khác	105.146.405.497	154.086.545.933
Cộng	1.264.609.593.576	1.047.564.553.032

7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.486.636.256	47.447.594.789
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	44.082.859	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.530.719.115	47.447.594.789

(i) Khoản điều chỉnh là số truy thu thuế TNDN theo Thông báo số 509/TB-KVVII ngày 06/08/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII là 41.649.670 VND và số truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 181/QĐ-TT ngày 02/11/2021 của Thanh tra tỉnh Lào Cai là 2.433.189 VND.

8. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	209.261.163.134	178.720.565.366
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.254.523.758)	(16.360.290.782)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(19.254.523.758)	(16.360.290.782)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(19.200.000.000)	(16.356.920.082)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(54.523.758)	(3.370.700)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	190.006.639.376	162.360.274.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.299	3.673
		(**)

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 là số liệu tạm trích theo tờ trình Tổng Giám đốc ngày 16/01/2022.

(**) Trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã tạm trích công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo số liệu trích thực tế tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2021. Cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Năm 2020		Năm 2020
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	178.720.565.366	-	178.720.565.366
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.003.370.700)	1.643.079.918	(16.360.290.782)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(18.003.370.700)	1.643.079.918	(16.360.290.782)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(18.000.000.000)	1.643.079.918	(16.356.920.082)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(3.370.700)	-	(3.370.700)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.717.194.666	1.643.079.918	162.360.274.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000		44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.636		3.673

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	291.818.600.229	203.898.476.011

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	346.500.239.096	283.197.150.093

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Phân bón Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	17.100.000	-
Công ty CP Bột giặt LIX	16.427.756.000	24.474.488.400
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	9.715.012.500	19.659.641.700
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	3.419.198.000	1.528.997.500
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	48.200.000	18.700.000
Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam	2.688.000	2.624.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.750.000	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	8.250.000	-
Công ty CP Xà phòng Hà Nội	3.700.000	-
Mua hàng		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.581.081.818	1.581.081.818
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	67.483.450	80.950.000
Công ty CP Bột giặt LIX	286.040.260	297.448.516
Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	57.462.000.000
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	28.731.000.000	57.462.000.000
Cho mượn hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	5.364.667.062	-

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	805.302.300	842.083.000
Công ty CP Bột giặt LIX	1.097.338.000	2.388.214.510
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	1.894.362.800	2.906.543.200
Phải thu khác		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	5.364.667.062	-
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Bột giặt LIX	976.514	-

228-6
NHÂN
HỒ CHÍ
NG T
HIỆM H
N VÀ BỊ
T NAI
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Phải trả người bán**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.023.990.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	12.526.800	14.526.050

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	4.540.441.559	4.806.626.218
Cộng	4.540.441.559	4.806.626.218

Chi tiết từng thành viên như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021) Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	195.000.000	164.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)	1.009.281.622	1.197.030.510
Ông Lê Phương Đông	Thành viên	127.000.000	136.000.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	174.000.000	154.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)	92.489.300	-
Cộng		1.597.770.922	1.651.030.510

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.000.962.300	1.031.977.102
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	658.791.283	685.808.902
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	658.135.970	457.841.804
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021)	516.298.805	-
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)	108.482.279	819.847.944
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Nguyên Tổng giám đốc	-	160.119.956
Cộng		2.942.670.637	3.155.595.708

3. Báo cáo bộ phận**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.355.691.325.947	141.958.167.659	(41.807.143.278)	1.455.842.350.328
Tổng tài sản hợp nhất	1.355.691.325.947	141.958.167.659	(41.807.143.278)	1.455.842.350.328
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	253.398.415.475	42.733.273.753	-	296.131.689.228
Tổng nợ phải trả hợp nhất	253.398.415.475	42.733.273.753	-	296.131.689.228

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Tổng tài sản hợp nhất	1.220.647.664.461	121.880.137.639	(43.470.562.821)	1.299.057.239.279
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543
Tổng nợ phải trả hợp nhất	249.168.980.162	47.141.888.924	(1.663.419.543)	294.647.449.543

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.165.954.232.768	451.761.941.585	(40.946.928.738)	1.576.769.245.615
Doanh thu hoạt động tài chính	10.088.040.521	2.302.253.959	-	12.390.294.480
Chi phí SXKD	934.966.128.548	422.434.994.485	(40.946.928.738)	1.316.454.194.295
- Giá vốn hàng bán	813.829.944.635	391.881.022.747	(40.946.928.738)	1.164.764.038.644
- Chi phí tài chính	5.023.385.793	1.332.794.300	-	6.356.180.093
- Chi phí bán hàng	59.251.329.324	19.856.237.915	-	79.107.567.239
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.861.468.796	9.364.939.523	-	66.226.408.319
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	241.076.144.741	31.629.201.059	-	272.705.345.800
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	185.711.103	(30.348.458)	-	155.362.645
Lợi nhuận trước thuế	241.261.855.844	31.598.852.601	-	272.860.708.445



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.047.503.539.346	330.698.698.445	(38.788.165.241)	1.339.414.072.550
Doanh thu hoạt động tài chính	17.255.164.307	1.639.682.600	(5.901.822.000)	12.993.024.907
Chi phí SXKD	838.919.856.662	325.772.185.845	(38.790.685.671)	1.125.901.356.836
- Giá vốn hàng bán	712.745.319.243	301.359.905.503	(38.790.685.671)	975.314.539.075
- Chi phí tài chính	12.326.220.422	725.180.229	-	13.051.400.651
- Chi phí bán hàng	57.235.713.339	13.532.825.946	-	70.768.539.285
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.612.603.658	10.154.274.167	-	66.766.877.825
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	225.838.846.991	6.566.195.200	(5.899.301.570)	226.505.740.621
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	11.156.576	(941.281.453)	-	(930.124.877)
Lợi nhuận trước thuế	225.850.003.567	5.624.913.747	(5.899.301.570)	225.575.615.744

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Các khoản vay	70.275.150.882	124.956.789.749
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	182.216.895.390	115.180.967.895
Nợ thuần	(111.941.744.508)	9.775.821.854
Vốn chủ sở hữu	1.159.710.661.100	1.004.409.789.736
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,97%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.216.895.390	115.180.967.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.243.358.492	165.302.467.196
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	523.460.253.882	480.483.435.091
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	70.275.150.882	124.956.789.749
Phải trả người bán và phải trả khác	98.434.929.764	80.770.361.647
Chi phí phải trả	10.438.936.769	834.182.022
Cộng	179.149.017.415	206.561.333.418

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đô la Mỹ (USD)	73.466.060.440	41.512.768.445	17.021.746.327	44.433.366.122
Euro (EUR)	3.002.590.920	-	3.017.541	3.625.506

2021
CHI I
TP. H
CƠ I
HNH
TOÁI
VIỆ
HNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	98.434.929.764	-	98.434.929.764
Chi phí phải trả	10.438.936.769	-	10.438.936.769
Các khoản vay	70.275.150.882	-	70.275.150.882
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.770.361.647	-	80.770.361.647
Chi phí phải trả	834.182.022	-	834.182.022
Các khoản vay	72.819.705.949	52.137.083.800	124.956.789.749

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

3-00
HÀNH
CHÍNH
CÔNG TY
M HỮ
VÀ ĐỊNH
NAM
P. P

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.216.895.390	-	182.216.895.390
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.262.797.053	980.561.439	216.243.358.492
Các khoản đầu tư tài chính	125.000.000.000	-	125.000.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.180.967.895	-	115.180.967.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.321.905.757	980.561.439	165.302.467.196
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	200.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh do Công ty CP Phốt Pho Việt Nam thực hiện điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020		
		Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.339.177.077.790	504.346.000	1.339.681.423.790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.338.909.726.550	504.346.000	1.339.414.072.550
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	363.595.187.475	504.346.000	364.099.533.475
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	226.001.394.621	504.346.000	226.505.740.621
Thu nhập khác	31	950.422.626	(504.346.000)	446.076.626
Lợi nhuận khác	40	(425.778.877)	(504.346.000)	(930.124.877)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thanh Bình

Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng